

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
- Mã chứng khoán: HJS
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- Điện thoại: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Xuân Du - Chức vụ: Kế toán trưởng.

I; Loại thông tin công bố: 24 giờ; 72 giờ; Theo yêu cầu; Định kỳ.

II; Nội dung công bố thông tin:

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu công bố thông tin như sau:

+ Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: thuydiennammu.com.vn

*** Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ
- Văn bản giải trình CLLN

Người được UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Xuân Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Trọng Cần	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



BÙI TRỌNG CẦN

Giám đốc

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 08 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.231.625.670	108.210.499.390
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.482.586.720	47.087.668.252
Tiền	111		15.482.586.720	10.087.668.252
Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	37.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	30.842.109.589	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.842.109.589	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.756.388.860	17.713.188.384
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	27.496.994.032	16.922.822.811
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.076.500	158.880.051
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	673.104.392	636.271.586
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.786.064)	(4.786.064)
Hàng tồn kho	140	10	12.282.021.889	12.271.088.889
Hàng tồn kho	141		12.282.021.889	12.271.088.889
Tài sản ngắn hạn khác	150		868.518.612	1.138.553.865
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	553.280.931	836.222.833
Thuế GTGT được khấu trừ	152		315.237.681	285.740.123
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	16.590.909
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.231.947.349	245.100.381.185
Tài sản cố định	220		221.418.703.660	238.881.444.178
Tài sản cố định hữu hình	221	11	221.418.703.660	238.881.444.178
- Nguyên giá	222		707.434.684.142	707.434.684.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(486.015.980.482)	(468.553.239.964)
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	5.546.064.059	419.853.259
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.546.064.059	419.853.259
Tài sản dài hạn khác	260		4.267.179.630	5.799.083.748
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.267.179.630	5.799.083.748
TỔNG TÀI SẢN	270		351.463.573.019	353.310.880.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		54.673.563.326	27.042.473.878
Nợ ngắn hạn	310		54.673.563.326	27.042.473.878
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.851.836.549	4.992.592.013
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.969.980.812	12.243.011.180
Phải trả người lao động	314		4.601.606.567	4.909.510.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.190.493.445	417.407.408
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	135.858.070
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	27.444.463.017	2.479.877.965
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.615.182.936	1.864.216.294
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.790.009.693	326.268.406.697
Vốn chủ sở hữu	410	16	296.790.009.693	326.268.406.697
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.412.242.521	62.010.927.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421	a	7.057.823.950	4.736.369.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		25.354.418.571	57.274.557.824
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.499.579.121	10.379.291.052
TỔNG NGUỒN VỐN	440		351.463.573.019	353.310.880.575

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc



Bùi Trọng Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	72.450.597.705	96.389.460.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.450.597.705	96.389.460.294
Giá vốn hàng bán	11	18	37.495.567.680	45.222.173.450
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.955.030.025	51.167.286.844
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.030.019.849	895.680.447
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.839.688.542	4.649.943.644
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.145.361.332	47.413.023.647
Thu nhập khác	31	21	-	6.518.704
Chi phí khác	32	22	87.507.623	12.248.336
Lợi nhuận khác	40		(87.507.623)	(5.729.632)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.057.853.709	47.407.294.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	6.583.147.069	9.531.152.240
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.474.706.640	37.876.141.775
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.354.418.571	37.856.066.796
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		120.288.069	20.074.979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.207	1.803
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	1.207	1.803

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Căn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		32.057.853.709	47.407.294.015
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.462.740.518	19.390.182.421
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.030.019.849)	(878.800.809)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		47.490.574.378	65.918.675.627
trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.971.079.165)	(12.427.228.261)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.933.000)	14.250.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể	11		2.518.889.773	903.772.242
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh				
nghiệp phải nộp)				
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.814.846.020	(127.392.943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.447.330.456)	(8.051.787.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.802.377.002)	(1.802.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		29.592.590.548	44.427.789.665
kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.126.210.800)	(61.090.909)
và các tài sản dài hạn khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(3.842.109.589)	-
của đơn vị khác				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24		3.000.000.000	-
nợ của đơn vị khác				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận	27		1.944.991.889	878.800.809
được chia				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		(4.023.328.500)	817.709.900
tư				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.174.343.580)	(20.977.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(25.174.343.580)	(20.977.300.000)
chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		394.918.468	24.268.199.565
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	47.087.668.252	9.404.631.920
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	47.482.586.720	33.672.831.485

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Xuân Du


Trần Xuân Du



Bùi Trọng Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 09 là ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 120 người (tại ngày 31/12/2022 là 121 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong kỳ.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí trích trước của các nhà máy thủy điện, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	68.010.220	4.553.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.414.576.500	10.083.114.714
- Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	37.000.000.000
Cộng	47.482.586.720	47.087.668.252

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	553.280.931	836.222.833
- Chi phí sửa chữa, thay thế TSCĐ	553.280.931	836.222.833
b) Dài hạn	4.267.179.630	5.799.083.748
- Chi phí sửa chữa, thay thế TSCĐ	4.267.179.630	5.799.083.748
Cộng	4.820.460.561	6.635.306.581

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	5.546.064.059	419.853.259
- Công trình Đập phụ thủy điện Nậm An	4.952.983.167	170.045.094
- Công trình Nậm Mu mở rộng	343.272.727	-
- Công trình khác	249.808.165	249.808.165
Cộng	5.546.064.059	419.853.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	30.842.109.589	30.842.109.589	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.842.109.589	30.842.109.589	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.842.109.589	30.842.109.589	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	27.496.994.032	-	16.922.822.811	-
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	27.496.994.032	-	16.922.822.811	-
Cộng	27.496.994.032	-	16.922.822.811	-

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	673.104.392	4.786.064	636.271.586	4.786.064
- Tạm ứng	78.301.944	-	123.680.621	-
- Lãi dự thu	519.353.151	-	434.325.191	-
- Các khoản phải thu khác	75.449.297	4.786.064	78.265.774	4.786.064
Cộng	673.104.392	4.786.064	636.271.586	4.786.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	29.996.000	-	29.996.000	-
- Công cụ dụng cụ	10.933.000	-	-	-
- Hàng hóa Bất động sản (*)	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	12.282.021.889	-	12.271.088.889	-

(*) Là bất động sản được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty CP Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải, truyền dẫn dụng cụ quản lý VND		Thiết bị khác VND		TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023		
508.095.570.773	508.095.570.773	508.095.570.773	195.584.734.953	195.584.734.953	3.134.672.052	3.134.672.052	118.636.364	118.636.364	501.070.000	707.434.684.142
508.095.570.773	508.095.570.773	508.095.570.773	195.584.734.953	195.584.734.953	3.134.672.052	3.134.672.052	118.636.364	118.636.364	501.070.000	707.434.684.142
HAO MÒN LŨY KẾ										
01/01/2023	(284.873.684.613)	(284.873.684.613)	(180.910.804.834)	(180.910.804.834)	(2.694.708.439)	(2.694.708.439)	(65.690.911)	(65.690.911)	(8.351.167)	(468.553.239.964)
- Khấu hao trong kỳ	(10.161.723.786)	(10.161.723.786)	(7.162.307.454)	(7.162.307.454)	(82.493.184)	(82.493.184)	(6.109.092)	(6.109.092)	(50.107.002)	(17.462.740.518)
30/06/2023	(295.035.408.399)	(295.035.408.399)	(188.073.112.288)	(188.073.112.288)	(2.777.201.623)	(2.777.201.623)	(71.800.003)	(71.800.003)	(58.458.169)	(486.015.980.482)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
01/01/2023	223.221.886.160	223.221.886.160	14.673.930.119	14.673.930.119	439.963.613	439.963.613	52.945.453	52.945.453	492.718.833	238.881.444.178
30/06/2023	213.060.162.374	213.060.162.374	7.511.622.665	7.511.622.665	357.470.429	357.470.429	46.836.361	46.836.361	442.611.831	221.418.703.660

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 90.533.503.998 VND (tại 01/01/2023 là: 90.533.503.998 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Ngắn hạn	6.851.836.549	6.851.836.549	4.992.592.013	4.992.592.013
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	<i>37.246</i>	<i>37.246</i>	<i>273.246</i>	<i>273.246</i>
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	37.246	37.246	273.246	273.246
Phải trả người bán khác	6.851.799.303	6.851.799.303	4.992.318.767	4.992.318.767
- Công ty CP Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Dũng Nhi	715.467.500	715.467.500	-	-
- Công ty TNHH Cát Thành	797.632.772	797.632.772	-	-
- Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật tự động Astech	890.023.200	890.023.200	-	-
- Công ty CP Nghị Thắng	814.220.000	814.220.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Việt Nam	-	-	667.891.000	667.891.000
- Công ty TNHH Đại Minh Thịnh	-	-	666.710.000	666.710.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Trường An	-	-	652.048.327	652.048.327
- Công ty TNHH Thiết bị và Kỹ thuật điện VK	-	-	579.924.450	579.924.450
- Các nhà cung cấp khác	3.634.455.831	3.634.455.831	2.425.744.990	2.425.744.990
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.851.836.549	6.851.836.549	4.992.592.013	4.992.592.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- *Chi cục thuế Bắc Quang*
- *Chi cục thuế Vị Xuyên*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số đã trừ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
	1.567.439.078	7.636.870.199	7.908.953.142		1.295.356.135
	1.317.372.339	4.640.196.528	5.174.091.796		783.477.071
	250.066.739	2.996.673.671	2.734.861.346		511.879.064
	9.439.859.749	6.583.147.069	9.447.330.456		6.575.676.362
	425.777.186	251.532.171	470.943.557		206.365.800
	728.660.441	4.266.780.780	3.153.381.128		1.842.060.093
	795.796	1.222.606	1.920.218		98.184
	8.293.657	922.647.500	922.647.500		8.293.657
	72.185.273	27.009.322	57.064.014		42.130.581
	12.243.011.180	19.689.209.647	21.962.240.015		9.969.980.812

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số đã trừ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
	16.590.909	16.590.909			-
	16.590.909	16.590.909			-

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.190.493.445	417.407.408
- Chi phí nhà máy Nậm Mu	645.366.037	417.407.408
- Chi phí nhà máy Nậm Ngần	482.016.296	-
- Chi phí nhà máy Nậm An	36.111.112	-
- Chi phí phải trả khác	27.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.190.493.445	417.407.408

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.444.463.017	2.479.877.965
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>366.000.000</i>	<i>595.818.100</i>
- Thù lao HĐQT, BKS	366.000.000	595.818.100
<i>Phải trả khác</i>	<i>27.078.463.017</i>	<i>1.884.059.865</i>
- Kinh phí công đoàn	170.788.917	199.127.557
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.631.248	13.153.920
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.606.785.945	381.369.525
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	1.156.765.824	1.165.871.268
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	137.491.083	124.537.595
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.444.463.017	2.479.877.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm	Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND		
01/01/2022	209.999.000.000	(468.780.000)	-	44.315.289.385	32.678.666	55.110.542.196	10.293.058.259	319.281.788.506	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	57.188.325.031	86.232.793	57.274.557.824	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.287.939.633)	-	(50.287.939.633)	
+ Trích quỹ	-	-	-	-	-	(4.088.159.633)	-	(4.088.159.633)	
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46.199.780.000)	-	(46.199.780.000)	
30/06/2022	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	62.010.927.594	10.379.291.052	326.268.406.697		
01/01/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	62.010.927.594	10.379.291.052	326.268.406.697		
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	25.354.418.571	120.288.069	25.474.706.640	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(54.953.103.644)	-	(54.953.103.644)	
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(4.553.343.644)	-	(4.553.343.644)	
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(50.399.760.000)	-	(50.399.760.000)	
30/06/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	32.412.242.521	10.499.579.121	296.790.009.693		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Các cổ đông khác	102.899.000.000	102.899.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.399.760.000	46.199.780.000

16.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Doanh thu bán điện thành phẩm	72.450.597.705	96.389.460.294
Cộng	72.450.597.705	96.389.460.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn bán điện thành phẩm	37.495.567.680	45.222.173.450
Cộng	37.495.567.680	45.222.173.450

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.030.019.849	895.680.447
Cộng	2.030.019.849	895.680.447

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>4.839.688.542</i>	<i>4.649.943.644</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.213.757.043	3.069.210.973
- Chi phí vật liệu quản lý	256.436.324	267.549.122
- Chi phí đồ dùng văn phòng	54.876.727	48.618.725
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	88.602.276	84.529.548
- Thuế, phí và lệ phí	64.832.244	36.297.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.756.789	326.364.524
- Chi phí bằng tiền khác	933.427.139	817.373.698
Cộng	4.839.688.542	4.649.943.644

21. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Các khoản thu nhập khác	-	6.518.704
Cộng	-	6.518.704

22. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thuế bị phạt, bị truy thu	24.380.069	12.248.336
- Chi phí khác	63.127.554	-
Cộng	87.507.623	12.248.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	2.473.087.786	3.354.966.324
- Chi phí nhân công	11.670.185.028	11.861.827.906
- Khấu hao tài sản cố định	17.412.633.516	19.390.182.421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.345.620.509	13.342.322.205
- Chi phí bằng tiền khác	2.433.729.383	1.922.818.238
Cộng	42.335.256.222	49.872.117.094

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	6.458.384.403	9.531.152.240
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	124.762.666	-
Cộng	6.583.147.069	9.531.152.240

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.354.418.571	37.856.066.796
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	20.999.900	20.999.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.207	1.803

26. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tên Công ty	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (trả cổ tức)	12.852.000.000	10.710.000.000
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán	37.246	273.246
Công ty cổ phần Sông Đà 9	37.246	273.246

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này					
<i>Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</i>					
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	-	5.000.000	72.000.000	77.000.000
Ông Bùi Trọng Cần	Thành viên HĐQT, Giám đốc	202.480.000	6.000.000	48.000.000	256.480.000
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên HĐQT	-	5.000.000	48.000.000	53.000.000
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên HĐQT	-	5.000.000	48.000.000	53.000.000
Bà Trần Thị Len	Thành viên HĐQT	-	5.000.000	48.000.000	53.000.000
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó giám đốc	168.646.000	3.000.000	24.000.000	195.646.000
<i>Ban kiểm soát</i>					
Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng ban	123.218.000	4.000.000	-	127.218.000
Bà Trần Thị Chung	Thành viên	-	3.000.000	36.000.000	39.000.000
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên	-	3.000.000	36.000.000	39.000.000
Cộng		494.344.000	39.000.000	360.000.000	893.344.000
Kỳ trước					
<i>Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</i>					
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	-	15.000.000	60.000.000	75.000.000
Ông Bùi Trọng Cần	Thành viên HĐQT, Giám đốc	203.647.000	14.000.000	42.000.000	259.647.000
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên HĐQT	-	10.000.000	42.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên HĐQT	-	10.000.000	42.000.000	52.000.000
Bà Trần Thị Len	Thành viên HĐQT	-	10.000.000	42.000.000	52.000.000
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó giám đốc	170.166.000	9.000.000	-	179.166.000
<i>Ban kiểm soát</i>					
Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng ban	127.416.000	14.000.000	-	141.416.000
Bà Trần Thị Chung	Thành viên	-	8.000.000	30.000.000	38.000.000
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên	-	8.000.000	30.000.000	38.000.000
Cộng		501.229.000	98.000.000	288.000.000	887.229.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được soát xét.

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc


Bùi Trọng Cần